

Số: 567 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến
năm 2050 huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của
Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp
luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh
tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ
2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm
2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
541/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công văn số
4671/STNMT-QLĐĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022 và Công văn số 161/STNMT-
QLĐĐ ngày 16 tháng 01 năm 2023,*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 61.027,34 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 3.638,69 ha;
- Đất chưa sử dụng: 116,08 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 1 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.181,50 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 290,0 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 1,93 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 2 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nông nghiệp: 62,81 ha;
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp: 5,76 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 3 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế (tỷ lệ 1/25.000) và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Nam Đông do Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông xác lập ngày 23 tháng 9 năm 2022.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai, phát huy vai trò giám sát của Nhân dân và các cơ quan có thẩm quyền về Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Nam Đông được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Triển khai việc lập các quy hoạch có sử dụng đất đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Nam Đông; rà soát các quy hoạch có sử dụng đất theo hướng bảo đảm phù hợp, đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, bảo đảm tính hệ thống, liên kết, đồng bộ, kế thừa và ổn định giữa các quy hoạch; việc bố trí sử dụng đất phải hợp

lý, khai thác hiệu quả không gian, bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội; nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

7. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, trong đó quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng nhằm bảo đảm an ninh lương thực, bảo vệ môi trường sinh thái; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn thiện cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất thống nhất, đồng bộ giữa số liệu chỉ tiêu và khoanh định trên thực tế để bảo đảm quản lý nghiêm ngặt các chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất;

8. Tập trung nguồn lực thực hiện tốt các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất. Quá trình tổ chức thực hiện, nếu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Nam Đông có mâu thuẫn với Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì UBND huyện Nam Đông tổ chức điều chỉnh cho phù hợp với Quy hoạch tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

9. Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện Nam Đông;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

Phụ lục I:

**Diện tích, cơ cấu các loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế**

(Kèm theo Quyết định số: **567/QĐ-UBND** ngày **15** tháng **3** năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh tăng(+) giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(7) = (5) + (6)	(8)	(9) = (7) - (3)
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	62,145.03	95.93	61,027.34	94.20	-1.117,69
1.1	Đất trồng lúa	410.55	0.63	397.24	0.61	-13,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	399.30	0.62	387.29	0.60	-12,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	374.96	0.58	415.03	0.64	+40,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,627.55	7.14	4,231.68	6.53	-395,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	8,435.97	13.02	8,435.97	13.02	0
1.5	Đất rừng đặc dụng	30,022.57	46.34	31,181.57	48.13	+1.159,00
1.6	Đất rừng sản xuất	18,199.17	28.09	16,105.42	24.86	-2.093,75
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	10,165.15	15.69	10,165.15	15.69	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	74.27	0.11	69.97	0.11	-4,30
1.8	Đất làm muối					
1.9	Đất nông nghiệp khác	-	-	190.46	0.29	+190,46
2	Đất phi nông nghiệp	2,452.44	3.79	3,638.69	5.62	+1.186,26
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	26.76	0.04	32.46	0.05	+5,70
2.2	Đất an ninh	0.49	0.00	6.22	0.01	+5,73
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	5.83	0.01	160.00	0.25	+154,17
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	5.03	0.01	76.39	0.12	+71,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	13.29	0.02	18.79	0.03	+5,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	34.24	0.05	169.04	0.26	+134,80
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	18.34	0.03	158.13	0.24	+139,79
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1,578.91	2.44	2,112.93	3.26	+534,02
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	523.71	0.81	795.76	1.23	+272,05
-	<i>Đất thủy lợi</i>	758.71	1.17	842.10	1.30	+83,39
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	0.97	0.00	9.19	0.01	+8,22
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	4.31	0.01	4.87	0.01	+0,56
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	25.75	0.04	29.10	0.04	+3,35
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	11.09	0.02	15.09	0.02	+4,00
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	222.16	0.34	345.97	0.53	+123,81
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	0.41	0.00	1.12	0.00	+0,71
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	-	-	-	-	-
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	-	-	1.49	0.00	+1,49
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	3.58	0.01	7.92	0.01	+4,34
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	0.60	0.00	0.96	0.00	+0,36
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	26.59	0.04	56.34	0.09	+29,75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh tăng(+) giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(7) = (5) + (6)	(8)	(9) = (7) - (3)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0.05	-	0.05	-	-
-	Đất chợ	0.98	-	2.97	-	+1,99
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	6.84	0.01	6.16	0.01	-0,69
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0.82	0.00	4.18	0.01	+3,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	202.14	0.31	292.63	0.45	+90,49
2.14	Đất ở tại đô thị	23.42	0.04	46.37	0.07	+22,95
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10.97	0.02	11.12	0.02	+0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0.52	0.00	0.82	0.00	+0,30
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	0.83	0.00	0.83	0.00	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	521.48	0.80	510.10	0.79	-11,38
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.51	0.00	32.51	0.05	+30,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	0
3	Đất chưa sử dụng	184.65	0.29	116.08	0.18	-68,57
II	Khu chức năng					
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	431.63	0.67	431.63	0.67	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	5,026.86	7.76	4,618.98	7.13	-407,88
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	56,657.70	87.46	55,722.95	86.02	-934,75
6	Khu du lịch	5.03	0.01	77.88	0.12	+72,85
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	38,458.54	59.37	39,617.54	61.16	+1.159,00
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	5.83	0.01	160.00	0.25	+154,17
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	23.42	0.04	46.37	0.07	+22,95
10	Khu thương mại - dịch vụ	6.00	0.01	79.35	0.12	+73,35
11	Khu đô thị- thương mại - dịch vụ	29.42	0.05	125.72	0.19	+96,30
12	Khu dân cư nông thôn	7,634.37	11.78	8,306.65	12.82	+672,28
13	Khu ở, tang an, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	215.43	0.33	311.29	0.48	+95,86

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phục lục II:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Nam Đông tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số: 567/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Khe Tre	Xã Hương Lộc	Xã Hương Xuân	Xã Hương Hữu	Xã Hương Phú	Xã Hương Sơn	Xã Thượng Long	Xã Thượng Quảng	Xã Thượng Lộ	Xã Thượng Nhật
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1,181.50	43.00	27.96	122.85	107.76	282.67	172.24	57.45	112.01	48.04	207.52
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.31	-	-	2.80	-	-	-	-	0.30	0.21	-
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	3.31	-	-	2.80	-	-	-	-	0.30	0.21	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73.32	22.03	8.61	7.03	3.40	4.81	3.00	4.28	6.41	7.55	6.20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	394.01	5.98	6.25	65.95	38.26	117.36	20.34	33.08	57.70	18.98	30.11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	707.56	14.99	13.10	46.27	66.10	160.00	148.90	20.09	47.60	19.30	171.21
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3.30	-	-	0.80	-	0.50	-	-	-	2.00	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		290.00	-	-	70.00	30.00	30.00	48.00	45.00	22.00	20.00	25.00
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	290.00	-	-	70.00	30.00	30.00	48.00	45.00	22.00	20.00	25.00
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1.93	-	0.33	1.09	-	-	0.52	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục III:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số: 567/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Khe Tre	Xã Hương Lộc	Xã Hương Xuân	Xã Hương Hữu	Xã Hương Phú	Xã Hương Sơn	Xã Thượng Long	Xã Thượng Quảng	Xã Thượng Lộ	Xã Thượng Nhật
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.81	-	-	-	-	-	-	18.90	43.91	-	-
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	62.81	-	-	-	-	-	-	18.90	43.91	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.76	2.00	0.99	0.20	0.40	0.20	0.83	0.20	0.70	0.04	0.20
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0.27	-	0.17	-	-	-	0.10	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.50	2.00	0.56	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.70	0.04	0.20
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	1.84	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.04	0.20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Khe Tre	Xã Hương Lộc	Xã Hương Xuân	Xã Hương Hữu	Xã Hương Phú	Xã Hương Sơn	Xã Thượng Long	Xã Thượng Quảng	Xã Thượng Lộ	Xã Thượng Nhật
-	Đất thủy lợi	DTL	1.70	1.70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.10	0.10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0.50	-	-	-	-	-	-	-	0.50	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.36	-	0.36	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.99	-	0.26	-	0.20	-	0.53	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-